

Số: 09/2014/NQ-HĐND

Nha Trang, ngày 10 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong
các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Quyết định 1223/QĐ-BYT ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3280/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành bảng giá dịch vụ y tế quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính gồm:

1. Danh mục 1: Bảng giá các loại dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư liên tịch 04 (gồm 409 dịch vụ y tế);

2. Danh mục 2: Bảng giá các loại dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật khác (thuộc mục C4 Thông tư 04, gồm 810 dịch vụ y tế);

3. Danh mục 3: Bảng giá các loại dịch vụ khám, chữa bệnh tại Trạm y tế cấp xã và tương đương (gồm 90 dịch vụ y tế).

Điều 2. Ban hành bảng giá dịch vụ y tế không quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội

Danh mục 4 (gồm 162 dịch vụ y tế)

Điều 3. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2014 và thay thế Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 và Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc giám sát Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khoá V, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Tư pháp(Cục Kiểm tra văn bản);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Công báo Khánh Hòa (2 bản);
- Lưu VT, TC, KN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần An Khánh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC 1

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ SỐ 04/2012/TTLT-BYT-
BTC NGÀY 29 THÁNG 2 NĂM 2012 CỦA LIÊN BỘ Y TẾ- BỘ TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **09**/2014/NQ-HDDND,
ngày **10** tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	17.000	
	2	Bệnh viện hạng II	13.000	
	3	Bệnh viện hạng III	10.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	7.000	
	5	Trạm y tế xã	5.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	335.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại phần B phụ lục này tính cho 01 người /01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/giường bệnh thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ thu tối đa 30% mức thu trên ngày giường điều trị nội trú
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	150.000	
	2	Bệnh viện hạng II	90.000	
	3	Bệnh viện hạng III	70.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	50.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	70.000	
	2	Bệnh viện hạng II	60.000	
	3	Bệnh viện hạng III	40.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	60.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	40.000	
	2	Bệnh viện hạng II	30.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	135.000	
	2	Bệnh viện hạng II	100.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	110.000	
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	60.000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	85.000	
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	50.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	65.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	25.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	10.000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
3	1	Siêu âm	33.000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	350.000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	610.000	
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.845.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	
14	8	Khung chậu	38.000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	32.000	
16	2	Xương chũm, mỏm châm	32.000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	32.000	
18	4	Khớp thái dương-hàm	32.000	
19	5	Chụp ổ răng	32.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
20	1	Các đốt sống cổ	32.000	
21	2	Các đốt sống ngực	38.000	
22	3	Cột sống thắt lưng-cụt	38.000	
23	4	Cột sống cùng-cụt	38.000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	32.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
26	1	Tim phổi thẳng	40.000	
27	2	Tim phổi nghiêng	40.000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000	
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	356.000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	347.000	
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	38.000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	128.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	239.000	
37	2	Chụp tử cung có tiêm thuốc	266.000	
38	3	Chụp vòm mũi họng	38.000	
39	4	Chụp ống tai trong	38.000	
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	38.000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	4.845.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	4.845.000	
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	5.700.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	7.840.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	7.885.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8.410.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.190.000	(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2.660.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58.000	
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	79.000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	103.000	
54	19	Chụp từ cung-vòi trứng bằng số hóa	290.000	
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	442.000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	400.000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	148.000	
58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	148.000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	190.000	
60	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	395.000	
61	26	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.100.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THU THUẬT, NỘI SOI		
62	1	Thông đài	61.000	Bao gồm cả sonde
63	2	Thụt tháo phân	38.000	
64	3	Chọc hút hạch hoặc u	55.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
65	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	70.000	
66	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	92.000	
67	6	Chọc rửa màng phổi	124.000	
68	7	Chọc hút khí màng phổi	82.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
69	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	52.000	
70	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	111.000	
71	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	138.000	Bao gồm cả Sonde
72	11	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	120.000	
73	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
74	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thăm phân phúc mạc)	300.000	
75	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	710.000	
76	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	375.000	
77	16	Sinh thiết da	76.000	
78	17	Sinh thiết hạch, u	124.000	
79	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	105.000	
80	19	Sinh thiết màng phổi	320.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
81	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	425.000	
82	21	Nội soi ổ bụng	550.000	
83	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	642.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
84	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	140.000	
85	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	210.000	
86	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	180.000	
87	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	252.000	
88	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	114.000	
89	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	190.000	
90	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	315.000	
91	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	390.000	
92	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	650.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
93	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	550.000	
94	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	40.000	
95	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	475.000	Bao gồm cả ống kendan
96	35	Mở khí quản	540.000	Bao gồm cả Canuyn
97	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	442.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
98	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	700.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
99	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan)	750.000	
100	39	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (thận)	750.000	
101	40	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (vú)	750.000	
102	41	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (áp xe)	750.000	
103	42	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (các tổn thương khác)	750.000	
104	43	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	1.000.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
105	44	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	800.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
106	45	Thở máy (01 ngày điều trị)	400.000	
107	46	Đặt nội khí quản	395.000	
108	47	Thâm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	1.250.000	
109	48	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	280.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
110	49	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.600.000	
111	50	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	900.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
112	51	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000	
113	52	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	100.000	
114	53	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1.178.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
115	54	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	65.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
116	55	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	445.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
117	56	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	855.000	
118	57	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.128.000	
119	58	Nội soi bàng quang điều trị đài dưỡng chấp	542.000	
120	59	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	684.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
121	60	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	210.000	
122	61	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	76.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
123	62	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	770.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
124	63	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.280.000	
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
125	64	Chôn chỉ (cấy chỉ)	110.000	
126	65	Châm (các phương pháp châm)	46.000	
127	66	Điện châm	48.000	
128	67	Thủy châm(không kê tiền thuốc)	24.000	
129	68	Xoa bóp bấm huyệt	27.000	
130	69	Hồng ngoại	22.000	
131	70	Điện phân	23.000	
132	71	Sóng ngắn	26.000	
133	72	Laser châm	60.000	
134	73	Tử ngoại	26.000	
135	74	Điện xung	24.000	
136	75	Tập vận động toàn thân (30 phút)	20.000	
137	76	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	20.000	
138	77	Siêu âm điều trị	38.000	
139	78	Điện từ trường	24.000	
140	79	Bó Farafin	47.000	
141	80	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	17.000	
142	81	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	25.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THU THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
143	1	Cắt chỉ	43.000	
144	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	57.000	
145	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	76.000	
146	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	100.000	
147	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	110.000	
148	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	152.000	
149	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	
150	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	43.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
151	9	Tháo bột khác	36.000	
152	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	148.000	
153	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	190.000	
154	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	
155	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	220.000	
156	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	171.000	
157	15	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	100.000	
158	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	76.000	
159	17	Cắt phimosis	171.000	
160	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	210.000	
161	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	50.000	
162	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	224.000	
163	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	60.000	
164	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	215.000	
165	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	60.000	
166	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	157.000	
167	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	160.000	
168	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	670.000	
169	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	160.000	
170	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	525.000	
171	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	60.000	
172	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	160.000	
173	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	60.000	
174	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	160.000	
175	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000	
176	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	160.000	
177	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	50.000	
178	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	133.000	
179	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	130.000	
180	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	565.000	
181	39	Nắn có gậy kê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	260.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
182	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	470.000	
183	41	Đặt và thăm dò huyết động	3.825.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
184	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	100.000	
185	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	233.000	
186	3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	500.000	
187	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	550.000	
188	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	610.000	
189	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	504.000	
190	7	Soi cổ tử cung	48.000	
191	8	Soi ối	35.000	
192	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60.000	
193	10	Chích apxe tuyến vú	114.000	
194	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	205.000	
195	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.480.000	
196	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.520.000	
197	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	570.000	
198	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	148.000	
199	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	410.000	
	C3.3	MẮT		
200	1	Đo nhãn áp	15.000	
201	2	Đo Javal	14.000	
202	3	Đo thị trường, ám điểm	13.000	
203	4	Thử kính loạn thị	10.000	
204	5	Soi đáy mắt	21.000	
205	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
206	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
207	8	Thông lệ đạo một mắt	32.000	
208	9	Thông lệ đạo hai mắt	55.000	
209	10	Chích chắp/ lệ	42.000	
210	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	25.000	
211	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	25.000	
212	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	210.000	
213	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	632.000	Chưa tính chi phí màng ối

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
214	15	Mô quặm 1 mi - gây tê	335.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chi khâu các loại.
215	16	Mô quặm 2 mi - gây tê	480.000	
216	17	Mô quặm 3 mi - gây tê	642.000	
217	18	Mô quặm 4 mi - gây tê	750.000	
218	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	590.000	
219	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.095.000	
220	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	510.000	
221	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.000.000	
222	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	570.000	
223	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	684.000	
224	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.121.000	Chưa tính chi phí màng ối
225	26	Mô quặm 1 mi - gây mê	830.000	
226	27	Mô quặm 2 mi - gây mê	950.000	
227	28	Mô quặm 3 mi - gây mê	1.102.000	
228	29	Mô quặm 4 mi - gây mê	1.216.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
229	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	124.000	
230	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	124.000	
231	3	Cắt Amidan (gây tê)	140.000	
232	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	176.000	
233	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	185.000	
234	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	71.000	
235	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	147.000	
236	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	120.000	
237	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	504.000	
238	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	123.000	
239	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	166.000	
240	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	140.000	
241	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	220.000	
242	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	195.000	
243	15	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	370.000	
244	16	Nạo VA gây mê	465.000	
245	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	447.000	
246	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	466.000	
247	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	450.000	
248	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	375.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
249	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	542.000	
250	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	542.000	
251	23	Cắt Amidan (gây mê)	627.000	
252	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.840.000	Bao gồm cả Comblator
253	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	450.000	
254	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	504.000	
255	27	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	710.000	
256	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.220.000	Cả chi phí dao Hummer
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
257	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	20.000	
258	2	Nhổ răng số 8 bình thường	100.000	
259	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	180.000	
260	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	48.000	
261	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	86.000	
262	6	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	28.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
263	7	Một răng	220.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
264	8	Răng chót đơn giản	214.000	
265	9	Mũ chụp nhựa	266.000	
266	10	Mũ chụp kim loại	315.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
267	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	138.000	
268	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	190.000	
269	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	180.000	
270	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	240.000	
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
271	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	55.000	
272	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	24.000	
273	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	28.000	
274	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.000	
275	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	13.000	
276	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	19.000	
277	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	30.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
278	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000	
279	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	33.000	
280	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	19.000	
281	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	17.000	
282	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	30.000	
283	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	55.000	
284	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	33.000	
285	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	26.000	
286	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	256.000	
287	17	Tìm tế bào Hargraves	53.000	
288	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	10.000	
289	19	Cơ cục máu đông	12.000	
290	20	Thời gian Howell	23.000	
291	21	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	47.000	
292	22	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	86.000	
293	23	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	40.000	
294	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	52.000	
295	25	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	122.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
296	26	Xét nghiệm tế bào hạch	40.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
297	27	Nhuộm Peroxydase (MPO)	64.000	
298	28	Nhuộm sudan đen	64.000	
299	29	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	64.000	
300	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Na	71.000	
301	31	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	64.000	
302	32	Xác định BACTURATE trong máu	152.000	
303	33	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	38.000	
304	34	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	18.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
305	35	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	25.000	
306	36	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	40.000	
307	37	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	24.000	
308	38	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	28.000	
309	39	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	31.000	
310	40	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	29.000	
311	41	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	88.000	Cho tất cả các thông số
312	42	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	500.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương
313	43	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	67.000	
314	44	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	90.000	
315	45	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	90.000	
316	46	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	320.000	
317	47	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	83.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
318	1	Pro-calcitonin	285.000	
319	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	361.000	
320	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	513.000	
321	4	SCC	180.000	
322	5	PRO-GRT	310.000	
323	6	Tacrolimus	640.000	
324	7	PLGF	646.000	
325	8	SFLT1	646.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
326	9	Đường máu mao mạch	21.000	
327	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	66.000	
328	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	40.000	
329	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	285.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
330	1	Testosteron	83.000	
331	2	HbA1C	90.000	
332	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	830.000	
333	4	Điện di protein huyết thanh	280.000	
334	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	171.000	
335	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	304.000	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
336	1	Định lượng Bacbiturate	24.000	
337	2	Catecholamin niệu (HPLC)	312.000	
338	3	Calci niệu	19.000	
339	4	Phospho niệu	15.000	
340	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	35.000	
341	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11.000	
342	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	47.000	
343	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	
344	9	Amylase niệu	31.000	
345	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	5.000	
346	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	21.000	
347	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	67.000	
348	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	24.000	
349	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	29.000	
350	15	Porphyrin: Định tính	36.000	
351	16	Xác định tế bào/trụ hay các tính thể khác	2.000	
352	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.000	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
353	1	Tìm Bilirubin	5.000	
354	2	Xác định Canxi, Phospho	5.000	
355	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	8.000	
356	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	31.000	
357	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	5.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (DỊCH RỈ VIÊM, ĐỒM, MỦ, NƯỚC ỒI, DỊCH NÃO TỦY, DỊCH MÀNG PHỔI, MÀNG TIM, MÀNG BỤNG, TINH DỊCH, DỊCH ÂM ĐẠO...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
358	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	33.000	
359	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	54.000	
360	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	147.000	
361	4	Kháng sinh đồ	157.000	
362	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	190.000	
363	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	190.000	
364	7	Định lượng HBsAg	400.000	
365	8	Anti-HBs định lượng	93.000	
366	9	PCR chẩn đoán CMV	636.000	
367	10	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1.672.000	
368	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	712.000	
369	12	RPR định tính	30.000	
370	13	RPR định lượng	70.000	
371	14	TPHA định tính	43.000	
372	15	TPHA định lượng	142.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
373	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	55.000	
374	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	81.000	
375	3	Công thức nhiễm sắc thể	456.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
376	1	Protein dịch	12.000	
377	2	Glucose dịch	16.000	
378	3	Clo dịch	19.000	
379	4	Phản ứng Pandy	7.000	
380	5	Rivalta	7.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
381	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	195.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
382	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	233.000	
383	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	167.000	
384	4	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	220.000	
385	5	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	232.000	
386	6	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	776.000	
387	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	325.000	
388	8	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	100.000	
389	9	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	162.000	
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
390	10	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	104.000	
391	11	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	400.000	
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
392	1	Điện tâm đồ	33.000	
393	2	Điện não đồ	57.000	
394	3	Đo chức năng hô hấp	100.000	
395	4	Test thanh thải Creatinine	53.000	
396	5	Test thanh thải Ure	53.000	
397	6	Test dung nạp Glucagon	33.000	
398	7	Thăm dò các dung tích phổi	176.000	
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
399	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	95.000	
400	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	385.000	
401	3	Xạ hình tụy	385.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
402	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	114.000	
403	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	185.000	
404	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	270.000	
405	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	428.000	
406	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	375.000	
407	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	375.000	
408	10	Chụp SPECT CT	684.000	
409	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	300.000	



DANH MỤC 2

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (MỤC C4) THEO THÔNG TƯ SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29 THÁNG 2 NĂM 2012 CỦA LIÊN BỘ Y TẾ- BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-HDDND, ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
	I	KHOÍ U	
1	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp vét hạch cổ 2 bên	4.100.000
2	2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	4.100.000
3	3	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày do viêm loét, ung thư kèm vét hạch hệ thống	4.110.000
4	4	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	3.240.000
5	5	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	3.240.000
6	6	Cắt ung thư giáp trạng	3.240.000
7	7	Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau phẫu thuật ung thư vú.	3.240.000
8	8	Phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch.	3.240.000
9	9	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	3.240.000
10	10	Phẫu thuật cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	3.240.000
11	11	Phẫu thuật cắt chi và vét hạch	3.240.000
12	12	Phẫu thuật cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	3.240.000
13	13	Phẫu thuật cắt thận do ung thư	3.240.000
14	14	Phẫu thuật cắt bỏ dương vật, nạo hạch	3.240.000
15	15	Phẫu thuật nạo vét hạch tiểu khung qua nội soi	3.240.000
16	16	Phẫu thuật cắt âm hộ vét hạch bẹn 2 bên	3.240.000
17	17	Phẫu thuật cắt tử cung, phần phụ + nạo vét hạch tiểu khung	3.240.000
18	18	Phẫu thuật cắt tạo hình cánh mũi (do ung thư)	3.240.000
19	19	Phẫu thuật ung thư môi có tạo hình	3.240.000
20	20	Phẫu thuật khoét nhân cầu vét cắt bỏ nhân cầu, mi, hồ mắt do ung thư	3.240.000
21	21	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.240.000
22	22	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	3.240.000
23	23	Phẫu thuật nạo hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hóa chất (chưa bao gồm hóa chất, vật tư thay thế)	3.240.000
24	24	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
25	25	Phẫu thuật cắt 1/2 lưới.	3.125.000
26	26	Phẫu thuật khâu cầm máu gan + dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.240.000
27	27	Phẫu thuật thắt động mạch gan do ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.800.000
28	28	Phẫu thuật vết hạch nách	1.800.000
29	29	Phẫu thuật cắt u giáp trạng	1.800.000
30	30	Phẫu thuật cắt bỏ tính hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	1.800.000
31	31	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	1.800.000
32	32	Phẫu thuật khoét nhân cầu	1.800.000
33	33	Phẫu thuật khoét chóp cổ tử cung	1.800.000
34	34	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.000.000
35	35	Phẫu thuật cắt u vú nhỏ.	1.200.000
36	36	Phẫu thuật cắt Polyp cổ tử cung	1.200.000
37	37	Phẫu thuật cắt u thành âm đạo	1.200.000
	II	THẦN KINH SỌ NÃO	
38	1	Phẫu thuật cắt các loại u hố sau: u thùy Vermis, u góc cầu tiểu não, u tiểu não, u nguyên bào mạch máu	4.420.000
39	2	Phẫu thuật u tủy cổ cao	4.450.000
40	3	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	4.455.000
41	4	Phẫu thuật điều trị gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	4.455.000
42	5	Phẫu thuật khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4.455.000
43	6	Phẫu thuật u bán cầu đại não	3.240.000
44	7	Phẫu thuật cắt u tủy	3.240.000
45	8	Phẫu thuật nối mạch máu trong-ngoài hộp sọ	3.240.000
46	9	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.240.000
47	10	Phẫu thuật chèn ép tủy (chưa bao gồm dây dẫn, vật tư đặc biệt)	3.240.000
48	11	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (chưa bao gồm vật tư thay thế)	3.240.000
49	12	Phẫu thuật thoát vị não - màng não (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	3.000.000
50	13	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.240.000
51	14	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ (chưa bao gồm vật tư thay, van dẫn lưu nhân tạo)	3.240.000
52	15	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò	3.240.000
53	16	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ	3.000.000
54	17	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.800.000
55	18	Phẫu thuật khoan sọ thăm dò	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
56	19	Phẫu thuật ghép khuyết xương sọ (chưa bao gồm nẹp titanium, vis, ciment, lưới titan)	1.800.000
57	20	Phẫu thuật u da đầu lành tính đường kính trên 5cm	1.800.000
58	21	Phẫu thuật u da đầu lành tính đường kính từ 2 – 5 cm	1.800.000
59	22	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.440.000
60	23	Phẫu thuật cắt u da đầu lành tính dưới 2 cm	1.440.000
61	24	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.440.000
	III	KHOA MẮT	
62	1	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể trong bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	1.855.000
63	2	Phẫu thuật cắt mộng mắt quang học	1.715.000
64	3	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể nhân tạo ra	1.715.000
	IV	TAI MŨI HỌNG	
65	1	Phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	3.240.000
66	2	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.240.000
67	3	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	3.000.000
68	4	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	3.000.000
69	5	Phẫu thuật tiết căn xương chũm.	3.240.000
70	6	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ.	3.240.000
71	7	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	3.000.000
72	8	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.000.000
73	9	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3.000.000
74	10	Phẫu thuật xoang trán	3.000.000
75	11	Phẫu thuật nạo sàng hàm	3.000.000
76	12	Phẫu thuật caldwell - Luc phẫu thuật xoang hàm lấy răng	3.000.000
77	13	Phẫu thuật cắt u thành sau họng	3.000.000
78	14	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3.000.000
79	15	Phẫu thuật khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3.000.000
80	16	Phẫu thuật cắt dây thanh	3.000.000
81	17	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	3.000.000
82	18	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	3.000.000
83	19	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	3.000.000
84	20	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cạnh trong	3.000.000
85	21	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	3.000.000
86	22	Mở khí quản sơ sinh (trong trường hợp không có nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
87	23	Phẫu thuật mở khí quản trong u tuyến giáp (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
88	24	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.000.000
89	25	Phẫu thuật thắt động mạch cạnh ngoài	3.000.000
90	26	Vá nhĩ đơn thuần	1.800.000
91	27	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.800.000
92	28	Phẫu thuật điều trị tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
93	29	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.800.000
94	30	Phẫu thuật Vách ngăn mũi	1.800.000
95	31	Phẫu thuật Vi phẫu thuật thanh quản	1.800.000
96	32	Phẫu thuật khí quản người lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
97	33	Phẫu thuật u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.800.000
	V	RĂNG HÀM MẶT	
98	1	Phẫu thuật ghép xương hàm (chưa bao gồm nẹp vít)	3.240.000
99	2	Phẫu thuật cắt nang xương hàm khó (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	3.240.000
100	3	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên (chưa bao gồm lõi cầu, nẹp vít, chỉ thép)	3.240.000
101	4	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	3.240.000
102	5	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	1.000.000
103	6	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt	1.050.000
104	7	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.800.000
105	8	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.800.000
106	9	Phẫu thuật cắt bỏ xương lõi vòm miệng (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.800.000
107	10	Rút chỉ kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.800.000
108	11	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng (chưa bao gồm nẹp, vít, chỉ thép)	1.800.000
109	12	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	1.800.000
110	13	Phẫu thuật tái tạo nước : nhóm 1 sextant	1.800.000
111	14	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.400.000
112	15	Phẫu thuật cấy lại răng	1.270.000
113	16	Phẫu thuật mài răng làm cầu răng	630.000
114	17	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	1.400.000
115	18	Phẫu thuật khâu lộn thông ra ngoài trong điều trị nang xo hàm hoặc nang sàn miệng	1.400.000
116	19	Phẫu thuật ghép da rời mỗi chiều bằng và trên 2 cm	1.400.000
	VI	TIM MẠCH LÔNG NGỰC	
117	1	Phẫu thuật điều trị phồng quai động mạch chủ	4.290.000
118	2	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực	4.290.000
119	3	Phẫu thuật điều trị dị dạng quai động mạch chủ: teo, 2 quai động mạch chủ	4.290.000
120	4	Phẫu thuật u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.285.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
121	5	Các phẫu thuật điều trị tạm thời tử chứng Fallot	3.240.000
122	6	Phẫu thuật khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
123	7	Phẫu thuật xử lý vỡ tim do chấn thương ngực kín (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
124	8	Phẫu thuật u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
125	9	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	3.000.000
126	10	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	3.000.000
127	11	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	3.000.000
128	12	Vi Phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống cắt rời	3.240.000
129	13	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn...	3.000.000
130	14	Phẫu thuật cắt u trung thất không xâm lấn vào các mạch máu lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
131	15	Phẫu thuật cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	3.240.000
132	16	Phẫu thuật điều trị di dạng xương ức (lồi, lõm)	3.240.000
133	17	Phẫu thuật cắt u xương sườn: nhiều xương	3.240.000
134	18	Phẫu thuật cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	3.240.000
135	19	Phẫu thuật thắt ống động mạch	3.240.000
136	20	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch các chi	3.240.000
137	21	Phẫu thuật tách van 2 lá bị hẹp lần đầu	3.240.000
138	22	Phẫu thuật cắt tuyến ức	3.240.000
139	23	Phẫu thuật khâu phục hồi lưu thông máu trong vết thương mạch máu các chi	3.200.000
140	24	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.800.000
141	25	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.800.000
142	26	Phẫu thuật cắt u xương sườn: 1 xương	1.800.000
143	27	Phẫu thuật kéo liên tục 1 mảnh sườn hay mảnh ức sườn	1.800.000
144	28	Phẫu thuật khâu cơ hoành bị rách hay thủng trong chấn thương qua đường ngực, bụng	1.800.000
145	29	Phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực (chưa bao gồm bộ nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
146	30	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm	1.800.000
147	31	Phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	1.800.000
148	32	Phẫu thuật khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.600.000
149	33	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.800.000
150	34	Phẫu thuật cắt bỏ giãn tĩnh mạch ở chi	1.600.000
151	35	Phẫu thuật cắt 1 xương sườn trong viêm xương	1.600.000
152	36	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.400.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
153	37	Phẫu thuật bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.400.000
154	38	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	1.400.000
155	39	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	1.440.000
156	40	Phẫu thuật thay máy tạo nhịp	1.440.000
	VII	LAO VÀ BỆNH PHỔI	
157	1	Phẫu thuật cắt đoạn nối khí quản đoạn dài trên 5 cm (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
158	2	Phẫu thuật cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
159	3	Phẫu thuật Heller có lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
160	4	Phẫu thuật cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong 1 lần phẫu thuật (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
161	5	Phẫu thuật cắt thùy phổi, cắt phổi nạo vét hạch trung thất + 1 màng thành ngực (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
162	6	Phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
163	7	Phẫu thuật cắt phổi + cắt màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
164	8	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
165	9	Phẫu thuật cắt u trung thất to có đường kính trên 10 cm có đè ép vào trung thất (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.500.000
166	10	Phẫu thuật cắt u trung thất đường giữa xương ức (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.450.000
167	11	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.420.000
168	12	Phẫu thuật cắt một phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
169	13	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi hay cắt 1 phần thùy phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
170	14	Phẫu thuật mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
171	15	Phẫu thuật bóc màng phổi trong dày dính màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
172	16	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
173	17	Phẫu thuật cắt một thùy kèm cắt một phần thùy phổi điển hình (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
174	18	Phẫu thuật cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ 1 phần màng tim (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
175	19	Phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực. (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
176	20	Phẫu thuật cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
177	21	Phẫu thuật cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3 (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
178	22	Phẫu thuật cắt lá xương sống	3.240.000
179	23	Phẫu thuật Hodgson (mở rộng ngực nạo áp xe lao cột sống)	3.240.000
180	24	Phẫu thuật Seddon (cắt mủm ngang đốt sống và xương sườn)	3.240.000
181	25	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
182	26	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
183	27	Cắt phổi không điển hình (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
184	28	Mở ngực lấy máu cục màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
185	29	Mở ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
186	30	Phẫu thuật mở màng phổi tối đa (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
187	31	Phẫu thuật cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	1.800.000
188	32	Phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	1.800.000
189	33	Phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	1.800.000
190	34	Khâu vết thương nhu mô phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
191	35	Phẫu thuật cắt bỏ và nạo hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.800.000
192	36	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.440.000
193	37	Phẫu thuật khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm trùng	1.440.000
194	38	Phẫu thuật nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò	1.440.000
	VIII	NGOẠI TỔNG QUÁT - TIẾT NIỆU	
195	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	4.340.000
196	2	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng	4.340.000
197	3	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	3.240.000
198	4	Phẫu thuật cắt dạ dày, phẫu thuật lại	3.240.000
199	5	Phẫu thuật cắt dạ dày sau nối vị tràng	3.240.000
200	6	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày sau cắt dây thần kinh X	3.240.000
201	7	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3.240.000
202	8	Phẫu thuật cắt lại đại tràng	3.240.000
203	9	Phẫu thuật cắt 1/2 đại tràng phải, trái	3.240.000
204	10	Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	3.240.000
205	11	Phẫu thuật cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3.240.000
206	12	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc tái phát	3.240.000
207	13	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	3.240.000
208	14	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, sigma nối ngay	3.240.000
209	15	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	3.240.000
210	16	Phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
211	17	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3.240.000
212	18	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	3.240.000
213	19	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	3.240.000
214	20	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nối ruột ngay	3.240.000
215	21	Phẫu thuật khâu vết thương lớn tăng sinh môn kèm rách cơ tròn có làm hậu môn nhân tạo	3.240.000
216	22	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	3.240.000
217	23	Phẫu thuật cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	3.240.000
218	24	Phẫu thuật cắt đoạn ruột non	3.240.000
219	25	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	3.240.000
220	26	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng không cắt ruột	3.240.000
221	27	Phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	3.240.000
222	28	Phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	3.240.000
223	29	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	3.240.000
224	30	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3.240.000
225	31	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp hay mổ lại từ lần thứ 2	3.240.000
226	32	Phẫu thuật các loại thoát vị khó : đùi, bẹn có cắt ruột	3.240.000
227	33	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn có mở lỗ rò	1.800.000
228	34	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.800.000
229	35	Phẫu thuật nối vị tràng	1.800.000
230	36	Phẫu thuật u mạc treo không cắt ruột	1.800.000
231	37	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc ruột thừa	1.800.000
232	38	Phẫu thuật viêm ruột thừa ở vị trí bất thường	1.800.000
233	39	Phẫu thuật cắt ruột thừa + túi Meckel	1.800.000
234	40	Phẫu thuật điều trị áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.800.000
235	41	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	1.800.000
236	42	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.800.000
237	43	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn các loại	1.800.000
238	44	Phẫu thuật chữa dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.800.000
239	45	Phẫu thuật vết thương tăng sinh môn	1.800.000
240	46	Phẫu thuật cắt cơ tròn trong	1.800.000
241	47	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.800.000
242	48	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.800.000
243	49	Phẫu thuật mở bụng thăm dò	1.800.000
244	50	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn có mở lỗ rò	1.800.000
245	51	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn thắt (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.800.000
246	52	Phẫu thuật mở thông dạ dày	1.800.000
247	53	Phẫu thuật điều trị áp xe ruột thừa bằng dẫn lưu	1.800.000
248	54	Phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.800.000
249	55	Phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt 1 bó trĩ	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
250	56	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1.800.000
251	57	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hay thành bụng thường (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.800.000
252	58	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	1.800.000
253	59	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.440.000
254	60	Phẫu thuật lấy máu tụ tầng sinh môn	1.440.000
255	61	Phẫu thuật khâu lại da vết mổ (sau nhiễm trùng)	1.440.000
	IX	GAN MẬT TUY	
256	1	Phẫu thuật cắt gan khâu vết thương tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	4.420.000
257	2	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc gan trái	4.500.000
258	3	Phẫu thuật lấy sỏi mật + cắt gan + cắt thùy phổi và dẫn lưu	4.500.000
259	4	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4.500.000
260	5	Phẫu thuật cắt bỏ khối tá tụy	4.000.000
261	6	Phẫu thuật nội soi tán sỏi đường mật qua dẫn lưu kerh (lần 2, 3...)	4.420.000
262	7	Phẫu thuật mở OMC lấy sỏi có nội soi đường mật trong mổ	4.420.000
263	8	Phẫu thuật mở OMC lấy sỏi có nội soi đường mật trong mổ để tán sỏi hoặc lấy sỏi	4.500.000
264	9	Cắt u đường mật, nối mật ruột	4.500.000
265	10	Nối mật ruột + nối vị tràng trong ung thư đầu tụy	4.500.000
266	11	Cắt u đuôi tụy	4.500.000
267	12	Cắt phân thùy gan	3.240.000
268	13	Phẫu thuật cắt hạ phân thùy gan phải	3.240.000
269	14	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.240.000
270	15	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thùy gan	3.240.000
271	16	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + cắt túi mật	3.240.000
272	17	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr phẫu thuật lại	3.240.000
273	18	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + tạo hình cơ thất Oddi	3.240.000
274	19	Phẫu thuật cắt bỏ nang ống mật chủ + nối mật ruột	3.240.000
275	20	Phẫu thuật cắt đuôi tụy + cắt lách	3.240.000
276	21	Phẫu thuật cắt thận + đuôi tụy	3.240.000
277	22	Phẫu thuật cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	3.240.000
278	23	Phẫu thuật nối lưu thông cửa chủ	3.240.000
279	24	Phẫu thuật cắt hạ phân thùy gan trái	3.240.000
280	25	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	3.240.000
281	26	Phẫu thuật cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	3.240.000
282	27	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr lần đầu	3.240.000
283	28	Phẫu thuật nối ống mật chủ - tá tràng	3.240.000
284	29	Phẫu thuật mở ống wirsung lấy sỏi, nối wirsung - hồng tràng	3.240.000
285	30	Phẫu thuật nối nang tụy - dạ dày	3.240.000
286	31	Phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	3.240.000
287	32	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
288	33	Phẫu thuật nối túi mật - hồng tràng	3.240.000
289	34	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật + dẫn lưu hậu cung mạc nối + lấy tổ chức tụy hoại tử	3.240.000
290	35	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tụy	3.240.000
291	36	Phẫu thuật khâu gan do chấn thương, vết thương gan	3.240.000
292	37	Phẫu thuật điều trị vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.800.000
293	38	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.800.000
294	39	Phẫu thuật lấy sỏi, dẫn lưu túi mật (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.800.000
295	40	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.440.000
	X	TIẾT NIỆU SINH DỤC	
296	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Leduc).	4.500.000
297	2	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang + tạo hình ruột - bàng quang	4.500.000
298	3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt + túi tinh + bàng quang	4.500.000
299	4	Nối dương vật	4.500.000
300	5	Phẫu thuật mở rộng thận (Bivalve) lấy sỏi san hô có hạ nhiệt độ	3.240.000
301	6	Phẫu thuật cắt thận và niệu quản toàn bộ	3.240.000
302	7	Phẫu thuật cắt thận bán phần	3.240.000
303	8	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính của thận	3.240.000
304	9	Phẫu thuật lấy sỏi san hô ở thận	3.240.000
305	10	Phẫu thuật lấy sỏi thận qua da	3.240.000
306	11	Phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	3.240.000
307	12	Phẫu thuật điều trị lỗ tiểu lệch thấp tạo hình 1 thì	3.240.000
308	13	Phẫu thuật điều trị rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	3.240.000
309	14	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần	3.240.000
310	15	Phẫu thuật mở bể thận trong xoang lấy sỏi	3.240.000
311	16	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.240.000
312	17	Phẫu thuật lấy sỏi trên thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.240.000
313	18	Phẫu thuật lấy lại sỏi niệu quản tái phát	3.240.000
314	19	Phẫu thuật cắt nối niệu quản	3.240.000
315	20	Phẫu thuật điều trị rò niệu quản - âm đạo	3.240.000
316	21	Phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.240.000
317	22	Phẫu thuật cắm niệu quản bàng quang	3.240.000
318	23	Phẫu thuật thông niệu quản ra da qua ruột đơn thuần	3.240.000
319	24	Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần - cắt túi thừa bàng quang	3.240.000
320	25	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt lành tính đường trên	3.240.000
321	26	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.240.000
322	27	Phẫu thuật cắt u bàng quang đi đường trên	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
323	28	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.240.000
324	29	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang	3.240.000
325	30	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	3.240.000
326	31	Phẫu thuật treo thận	1.800.000
327	32	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản	1.800.000
328	33	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.800.000
329	34	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.800.000
330	35	Phẫu thuật cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.800.000
331	36	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	1.800.000
332	37	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.800.000
333	38	Phẫu thuật điều trị xoắn, vỡ tinh hoàn	1.800.000
334	39	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.800.000
335	40	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1.800.000
336	41	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy khung chậu rò nước tiểu	1.800.000
337	42	Phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	1.800.000
338	43	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	1.800.000
339	44	Phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.800.000
340	45	Phẫu thuật cắt dương vật không nạo hạch, cắt dương vật bán phần	1.800.000
341	46	Phẫu thuật điều trị vỡ vật hang (gãy dương vật)	1.800.000
342	47	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.440.000
343	48	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.440.000
344	49	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.440.000
345	50	Phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	1.440.000
346	51	Phẫu thuật điều trị tràn dịch màng tinh hoàn	1.440.000
347	52	Phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	1.440.000
348	53	Phẫu thuật cắt u lành tính dương vật	1.440.000
349	54	Phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	1.440.000
350	55	Phẫu thuật đưa 1 đầu niệu đạo ra ngoài da	1.440.000
351	56	Phẫu thuật áp xe tầng sinh môn	1.440.000
	XI	PHỤ SẢN	
352	1	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	4.000.000
353	2	Phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.000.000
354	3	Nội soi cắt tử cung nạo hạch	4.500.000
355	4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.240.000
356	5	Phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ đường bụng	3.240.000
357	6	Phẫu thuật đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	3.240.000
358	7	Phẫu thuật xử trí các chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
359	8	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần trong viêm phần phụ, khối u dính	3.240.000
360	9	Phẫu thuật lấy thai trong các bệnh đặc biệt như tim, thận, gan	3.240.000
361	10	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	3.240.000
362	11	Phẫu thuật lấy khối máu tụ thành nang	3.240.000
363	12	Phẫu thuật khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.800.000
364	13	Phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	1.800.000
365	14	Phẫu thuật treo tử cung	1.800.000
366	15	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo	1.800.000
367	16	Phẫu thuật cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.800.000
368	17	Phẫu thuật cắt u nang vú hay u vú lành	1.800.000
369	18	Phẫu thuật khâu tử cung do nạo thủng	1.800.000
370	19	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.800.000
371	20	Phẫu thuật triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	1.800.000
372	21	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.240.000
	XII	NHI	
		Sơ sinh	
373	1	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt Tapering	3.240.000
374	2	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối ruột	3.240.000
375	3	Phẫu thuật thoát vị rốn (Omphalocele) và khe hở thành bụng	3.240.000
		Tim mạch lồng ngực	
376	4	Phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản (chưa bao gồm ống nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
377	5	Phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản (chưa bao gồm ống nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
378	6	Soi khoang màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
379	7	Phẫu thuật túi thừa thực quản	3.000.000
380	8	Phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò	3.000.000
381	9	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	3.000.000
382	10	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	1.200.000
		Tiêu hoá	
383	11	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	3.240.000
384	12	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.500.000
385	13	Phẫu thuật lại tắc ruột sau mổ	2.500.000
386	14	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc có làm hậu nhân tạo	2.500.000
387	15	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng có làm niệu đạo	2.500.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
388	16	Phẫu thuật cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	2.500.000
389	17	Phẫu thuật cắt Polyp 1 đoạn đại tràng phải cắt 1 đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
390	18	Phẫu thuật điều trị di tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng sau trực tràng	2.500.000
391	19	Phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
392	20	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	2.500.000
393	21	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	2.500.000
394	22	Phẫu thuật điều trị hẹp phì đại môn vị	2.500.000
395	23	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	2.500.000
396	24	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	2.500.000
397	25	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.500.000
398	26	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
399	27	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	2.500.000
400	28	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	2.500.000
401	29	Phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	2.500.000
402	30	Phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	1.800.000
403	31	Tháo lồng ruột bằng hơi có gây mê	1.800.000
404	32	Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	1.800.000
405	33	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp trẻ em dưới 6 tuổi	1.800.000
406	34	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.800.000
407	35	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.800.000
408	36	Phẫu thuật mở thông dạ dày trẻ lớn	1.800.000
409	37	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng bằng đường tầng sinh môn	1.800.000
410	38	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.800.000
411	39	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hay thành bụng thường (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.800.000
412	40	Phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng	1.440.000
413	41	Phẫu thuật nong hậu môn dưới gây mê	1.440.000
414	42	Phẫu thuật nong hậu môn sau mổ mà có hẹp không gây mê	1.440.000
		Gan mật tụy	
415	43	Phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen vào 1 quai hồng tràng	3.240.000
416	44	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
417	45	Phẫu thuật trong chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu	3.240.000
418	46	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	3.240.000
419	47	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nổi mạch máu	3.240.000
420	48	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	1.800.000
421	49	Phẫu thuật u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1.800.000
		Tiết niệu sinh dục	
422	50	Phẫu thuật trồng lại niệu quản 1 bên	3.240.000
423	51	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel	3.240.000
424	52	Phẫu thuật cắt thận phụ + xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	3.240.000
425	53	Phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	3.240.000
426	54	Phẫu thuật nối niệu quản với niệu quản	3.240.000
427	55	Phẫu thuật hạ tinh hoàn	3.240.000
428	56	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	3.240.000
429	57	Phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	3.240.000
430	58	Phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	3.240.000
431	59	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	3.240.000
432	60	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	3.240.000
433	61	Phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	1.800.000
434	62	Phẫu thuật cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.800.000
435	63	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	1.800.000
436	64	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	1.800.000
437	65	Phẫu thuật đóng các lỗ dò niệu đạo	1.800.000
438	66	Phẫu thuật dẫn lưu thận	1.800.000
439	67	Phẫu thuật sỏi bàng quang	1.800.000
440	68	Phẫu thuật nang thờng tinh 1 bên	1.800.000
441	69	Lấy sỏi niệu đạo	1.800.000
442	70	Mở thông bàng quang	1.440.000
443	71	Phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu có gây mê	1.440.000
444	72	Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	1.440.000
		Chấn thương chỉnh hình	
445	73	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.240.000
446	74	Phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống	3.240.000
447	75	Phẫu thuật nối dây chằng chéo (chưa bao gồm vis sốp)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
448	76	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh cắt xương chậu tạo hình ổ cối, bao khớp, không cắt xương đùi và chỉnh trục cổ xương đùi (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.240.000
449	77	Phẫu thuật điều trị não bé	3.240.000
450	78	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
451	79	Phẫu thuật khuyết thiếu xương quay có ghép xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
452	80	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh (sai khớp, bán sai khớp gối)	3.240.000
453	81	Phẫu thuật cứng duỗi khớp đơn thuần	3.240.000
454	82	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối uõn, có sai khớp xương bánh chè	3.240.000
455	83	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger	3.240.000
456	84	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh.	3.240.000
457	85	Phẫu thuật bong hoặc đứt dây chằng bên khớp gối	3.240.000
458	86	Phẫu thuật bàn chân thuổng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
459	87	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng trong bại não, bại liệt, đã có biến dạng xương	3.240.000
460	88	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	3.240.000
461	89	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.240.000
462	90	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	3.240.000
463	91	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	3.240.000
464	92	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.240.000
465	93	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
466	94	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ 2,3,4	3.240.000
467	95	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	3.240.000
468	96	Phẫu thuật gấp và khấp khớp háng do bại não	3.240.000
469	97	Phẫu thuật khuyết thiếu xương mác bẩm sinh (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
470	98	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
471	99	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
472	100	Phẫu thuật gãy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh cố định tạm thời (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
473	101	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mạn tính	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
474	102	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.240.000
475	103	Phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	1.800.000
476	104	Phẫu thuật vẹo khuỷu do di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.800.000
477	105	Phẫu thuật xử trí đứt dây chằng bên	1.800.000
478	106	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu mũ đơn thuần	1.800.000
479	107	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.800.000
480	108	Phẫu thuật cắt bỏ u xương lành tính	1.800.000
481	109	Phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp	1.800.000
482	110	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.800.000
		Tạo hình	
483	111	Phẫu thuật tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh 1 thì trong bàng quang lộ ngoài	4.000.000
484	112	Phẫu thuật tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	3.240.000
485	113	Phẫu thuật tạo hình phần nối bể thận niệu quản	3.240.000
486	114	Tạo hình lồng ngực	3.240.000
487	115	Phẫu thuật tạo hình cơ thất hậu môn	3.240.000
488	116	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng co rút nếp gấp tự nhiên	3.240.000
489	117	Phẫu thuật màng da cổ (Phẫu thuật pterygium colli)	3.240.000
490	118	Phẫu thuật tạo hình cổ bàng quang	3.240.000
491	119	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	1.800.000
492	120	Phẫu thuật tạo âm vật 1 phần	1.800.000
	XIII	CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	
493	1	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.500.000
494	2	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.500.000
495	3	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	4.500.000
496	4	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	4.500.000
497	5	Phẫu thuật chuyển ngón (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.500.000
498	6	Phẫu thuật chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.500.000
499	7	Phẫu thuật điều trị trượt thân đốt sống (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
500	8	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
501	9	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
502	10	Phẫu thuật điều trị gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
503	11	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
504	12	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
505	13	Phẫu thuật điều trị gãy Monteggia (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
506	14	Phẫu thuật chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3.240.000
507	15	Phẫu thuật bàn tay trong chính hình phức tạp (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
508	16	Phẫu thuật tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
509	17	Phẫu thuật thay khớp bàn ngón (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.240.000
510	18	Phẫu thuật thay khớp liên đốt các ngón (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.240.000
511	19	Phẫu thuật điều trị viêm xương khớp háng	3.240.000
512	20	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
513	21	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi mở (xuôi dòng) (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
514	22	Phẫu thuật kết hợp xương đỉnh nẹp một khối hoặc nẹp vít, nẹp cổ xương đùi gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
515	23	Kết hợp xương nẹp góc 95 độ hoặc vít nẹp lõi cầu điều trị gãy trên lõi cầu, liên cầu lõi xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
516	24	Phẫu thuật tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
517	25	Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
518	26	Phẫu thuật ghép trong mất đoạn xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
519	27	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
520	28	Phẫu thuật cắt u tế bào không lồ, ghép xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
521	29	Phẫu thuật vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²	3.240.000
522	30	Phẫu thuật cắt u máu trong xương	3.240.000
523	31	Phẫu thuật điều trị u máu lan tỏa đường kính trên, bằng 10 cm	3.240.000
524	32	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính trên, bằng 10 cm	3.240.000
525	33	Phẫu thuật nối ghép vi phẫu thần kinh	3.240.000
526	34	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu	3.240.000
527	35	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương : cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
528	36	Phẫu thuật điều trị trật khớp cùng đòn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
529	37	Phẫu thuật điều trị xương bả vai lên cao (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
530	38	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
531	39	Phẫu thuật điều trị cứng duỗi khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
532	40	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
533	41	Phẫu thuật cắt đoạn khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
534	42	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy trong gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
535	43	Phẫu thuật điều trị không có xương quay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
536	44	Phẫu thuật điều trị gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
537	45	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
538	46	Phẫu thuật bàn tay trong cấp cứu có tổn thương phức tạp (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
539	47	Phẫu thuật điều trị toác khớp mu	3.240.000
540	48	Phẫu thuật cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.240.000
541	49	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
542	50	Phẫu thuật điều trị trật bánh chè bẩm sinh (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
543	51	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
544	52	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
545	53	Phẫu thuật cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
546	54	Phẫu thuật điều trị gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
547	55	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
548	56	Phẫu thuật đóng đinh xương chày mở (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
549	57	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân dưới xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
550	58	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
551	59	Phẫu thuật Kirschner trong gãy đốt bàn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
552	60	Phẫu thuật Kirschner trong gãy thân xương sên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
553	61	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít trong gãy thân xương sên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
554	62	Phẫu thuật đặt vít gãy trật xương thuyền (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
555	63	Phẫu thuật nối gân duỗi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
556	64	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.240.000
557	65	Phẫu thuật điều trị vết thương khớp	3.240.000
558	66	Phẫu thuật nối gân	3.240.000
559	67	Phẫu thuật vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm vuông	3.240.000
560	68	Phẫu thuật tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.240.000
561	69	Phẫu thuật cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.240.000
562	70	Phẫu thuật điều trị u máu lan tỏa đường kính 5-10 cm	3.240.000
563	71	Phẫu thuật cắt u xơ cơ xâm lấn	3.240.000
564	72	Phẫu thuật cắt u thần kinh	3.240.000
565	73	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	1.440.000
566	74	Phẫu thuật điều trị bong lóc da và cơ sau chấn thương	3.240.000
567	75	Phẫu thuật điều trị di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	3.240.000
568	76	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ thẳng trước	3.240.000
569	77	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.240.000
570	78	Phẫu thuật cắt dị tật bẩm sinh về bàn tay và ngón tay	3.240.000
571	79	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.240.000
572	80	Phẫu thuật lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1.440.000
573	81	Phẫu thuật gỡ dính gân	3.240.000
574	82	Phẫu thuật điều trị di chứng sau bại liệt (chi trên và chi dưới)	3.240.000
575	83	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1.440.000
576	84	Phẫu thuật xuyên đinh kéo tạ	1.800.000
577	85	Phẫu thuật nẹp ép hoặc buộc vòng chi thép trong gãy xương bánh chè (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chi thép)	1.800.000
578	86	Phẫu thuật giải phóng chèn ép, kết hợp xương nẹp vít chấn thương cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chi thép)	1.800.000
579	87	Phẫu thuật giải phóng chèn ép trong chấn thương cột sống lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chi thép)	1.800.000
580	88	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
581	89	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.800.000
582	90	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay	1.800.000
583	91	Phẫu thuật tháo khớp khuỷu	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
584	92	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1.800.000
585	93	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.800.000
586	94	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.800.000
587	95	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu.	1.800.000
588	96	Phẫu thuật tháo khớp gối	1.800.000
589	97	Phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.800.000
590	98	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	1.800.000
591	99	Phẫu thuật điều trị viêm xương cẳng chân đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.800.000
592	100	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trục	1.800.000
593	101	Phẫu thuật điều trị lồi cầu ngoài xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
594	102	Phẫu thuật điều trị gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
595	103	Phẫu thuật điều trị chân chữ X (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
596	104	Phẫu thuật điều trị cal lệch đầu dưới xương quay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
597	105	Phẫu thuật đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
598	106	Phẫu thuật găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắc cá (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
599	107	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương mác (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.800.000
600	108	Phẫu thuật điều trị cơ gân Achille	1.800.000
601	109	Phẫu thuật tháo nửa bàn chân trước	1.800.000
602	110	Phẫu thuật lấy u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1.800.000
603	111	Phẫu thuật tháo khớp kiểu Pirogoff	1.800.000
604	112	Phẫu thuật cắt cụt cánh tay	1.800.000
605	113	Phẫu thuật u bao gân	1.800.000
606	114	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1.800.000
607	115	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch, viêm tấy bàn tay	1.800.000
608	116	Phẫu thuật cắt u xương sụn lạnh tính	1.800.000
609	117	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	1.800.000
610	118	Phẫu thuật chỉnh hình tai sau mô tiết căn xương chũm	1.440.000
611	119	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.440.000
612	120	Phẫu thuật tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.440.000
613	121	Phẫu thuật tháo đốt bàn	1.440.000
	XIV		
		Người lớn	
		BỔNG	
614	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	3.200.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
615	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	3.200.000
616	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	1.800.000
617	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.800.000
618	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.440.000
619	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.440.000
		Trẻ em	
620	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	3.200.000
621	8	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	1.800.000
622	9	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	1.800.000
623	10	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	1.800.000
624	11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.440.000
625	12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.440.000
	XV	TẠO HÌNH	
626	1	Phẫu thuật tạo hình phủ khuyết rộng vùng cô mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp (chưa bao gồm nếp vít)	4.500.000
627	2	Phẫu thuật phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	4.500.000
628	3	Phẫu thuật tạo hình dương vật trong một thì mổ	4.500.000
629	4	Phẫu thuật nối lại bàn tay và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	4.500.000
630	5	Phẫu thuật tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp (chưa bao gồm keo sinh học)	4.500.000
631	6	Phẫu thuật tạo hình mũi tai toàn bộ (chưa bao gồm keo sinh học)	4.500.000
632	7	Phẫu thuật tạo hình âm đạo	4.500.000
633	8	Phẫu thuật tạo hình ống tuyến nước bọt	3.240.000
634	9	Phẫu thuật tạo hình ngách lợi sống hàm	3.240.000
635	10	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới (chưa bao gồm nếp vít, vật liệu thay thế)	3.240.000
636	11	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ tháp mũi, vạt da trán, trụ flatov (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.240.000
637	12	Phẫu thuật sa vú	3.240.000
638	13	Phẫu thuật vú phì đại	3.240.000
639	14	Phẫu thuật tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	3.240.000
640	15	Phẫu thuật tạo hình thu gọn thành bụng	3.240.000
641	16	Phẫu thuật tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	3.240.000
642	17	Phẫu thuật nối lại ngón tay bị đứt lìa	3.240.000
643	18	Phẫu thuật tạo hình vành tai (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.240.000
644	19	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài phần xương (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
645	20	Phẫu thuật tạo hình hàm mặt do chấn thương (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.240.000
646	21	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật.	3.240.000
647	22	Phẫu thuật tạo hình bề thận	3.240.000
648	23	Phẫu thuật tạo hình niệu quản bằng ruột	3.240.000
649	24	Phẫu thuật tạo hình niệu quản do hẹp niệu quản và vết thương niệu quản	3.240.000
650	25	Phẫu thuật tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	3.240.000
651	26	Phẫu thuật tạo hình hẹp hay tắc mạch máu chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	3.240.000
652	27	Phẫu thuật tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào	3.240.000
653	28	Phẫu thuật tạo hình mí thẩm mỹ do di chứng chấn thương	3.000.000
654	29	Phẫu thuật tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	3.240.000
655	30	Phẫu thuật thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	3.000.000
656	31	Phẫu thuật tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.000.000
657	32	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn để điều trị mất tự chủ hậu môn	3.240.000
658	33	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	3.240.000
659	34	Phẫu thuật tạo hình thành bụng phức tạp	3.240.000
660	35	Phẫu thuật cắt sửa các góc hàm dưới	1.800.000
661	36	Phẫu thuật hạ thấp gò má cao	1.800.000
662	37	Phẫu thuật nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone (chưa bao gồm keo sinh học, silicone)	1.800.000
663	38	Phẫu thuật nâng mí sa trĩ	1.800.000
664	39	Phẫu thuật cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	1.800.000
665	40	Phẫu thuật nâng sống mũi với chất liệu tự thân (chưa bao gồm keo sinh học, silicone)	1.800.000
666	41	Phẫu thuật căng da cổ	1.800.000
667	42	Phẫu thuật tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	1.800.000
668	43	Phẫu thuật nâng vú bằng đặt các túi dịch (chưa bao gồm keo sinh học)	1.800.000
669	44	Phẫu thuật tạo hình lợi trong viêm răng, từ 4 răng trở lên	1.800.000
670	45	Phẫu thuật tạo hình mũi thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
671	46	Phẫu thuật tạo hình mũi độn silicone (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
672	47	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
673	48	Cấy tóc, cấy từng khóm, diện trên 5 cm vuông (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
674	49	Phẫu thuật nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
675	50	Phẫu thuật cấy lông mày (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
676	51	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoẻ mắt, thái dương	1.800.000
677	52	Phẫu thuật sửa khôi sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
678	53	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
679	54	Phẫu thuật nâng các núm vú tụt (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
680	55	Phẫu thuật sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	1.800.000
681	56	Phẫu thuật tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 2-4 răng	1.440.000
682	57	Phẫu thuật lấy mỡ mí dưới	1.440.000
683	58	Phẫu thuật chữa lộn mí (ghép da kinh điển)	1.440.000
684	59	Phẫu thuật mở rộng khe mắt	1.440.000
685	60	Phẫu thuật xử lý nếp quạt góc mắt trong	1.440.000
686	61	Phẫu thuật cắt bỏ các mẩu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.440.000
687	62	Phẫu thuật tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	1.440.000
688	63	Phẫu thuật ghép da tự do trên diện hẹp	1.440.000
689	64	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.440.000
690	65	Phẫu thuật di chuyển các vạt da hình trụ	1.440.000
	XVI	NỘI SOI	
691	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	4.500.000
692	2	Phẫu thuật cắt phân thủy phổi qua nội soi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
693	3	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.240.000
694	4	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.240.000
695	5	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.240.000
696	6	Phẫu thuật mở rộng niệu quản qua nội soi	3.240.000
697	7	Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.240.000
698	8	Phẫu thuật cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.240.000
699	9	Phẫu thuật dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
700	10	Phẫu thuật cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	3.240.000
701	11	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	3.240.000
702	12	Phẫu thuật nội soi mũi xoang	3.240.000
703	13	Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	3.240.000
704	14	Phẫu thuật cắt ruột thừa qua nội soi	3.240.000
705	15	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày qua nội soi	3.240.000
706	16	Phẫu thuật cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	3.240.000
707	17	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	3.240.000
708	18	Phẫu thuật cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.800.000
	B	DANH MỤC THU THUẬT	
	I	UNG BƯỚU	
709	1	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	1.345.000
710	2	Đặt kim, ống radium vào buồng tử cung	1.370.000
711	3	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tủy (Intrathecal therapy) (chưa bao gồm hóa chất)	1.300.000
712	4	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm (chưa bao gồm siêu âm)	355.000
713	5	Chọc tủy xương làm tủy đồ, sinh thiết	355.000
714	6	Chọc dò u phổi, trung thất	325.000
715	7	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P (chưa bao gồm hóa chất)	1.300.000
716	8	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư (chưa bao gồm hóa chất)	1.200.000
717	9	Sinh thiết trực tràng có gây mê	400.000
718	10	Làm mất nạ cố định đầu bệnh nhân	300.000
719	11	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	300.000
720	12	Chọc dò u gan làm chẩn đoán tế bào học	300.000
721	13	Chọc dò u ổ bụng chẩn đoán tế bào	300.000
722	14	Chọc dò u xương chẩn đoán tế bào	300.000
723	15	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư (chưa bao gồm hóa chất)	380.000
724	16	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	380.000
	II	THẦN KINH SỌ NÃO	
725	1	Chọc dò dưới chẩm	1.200.000
726	2	Bơm hơi não thất	900.000
727	3	Chọc hút máu tủy da đầu	380.000
728	4	Chọc não thất	300.000
729	5	Khoan thăm dò xoang trán	300.000
730	6	Dẫn lưu dịch não tủy qua thất lưng	300.000
	III	MẮT	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
731	1	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	230.000
732	2	Soi góc tiền phòng	100.000
733	3	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt	100.000
734	4	Soi xuyên củng mạc	100.000
735	5	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	100.000
	IV	TAI MŨI HỌNG	
736	1	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	1.050.000
737	2	Nong hẹp thanh khí quản	1.000.000
738	3	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1.300.000
739	4	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	200.000
740	5	Khoan thăm dò xoang trán	1.200.000
741	6	Sinh thiết tại giữa	300.000
742	7	Chích nhọt ống tai ngoài	350.000
	V	RĂNG HÀM MẶT	
743	1	Nắn răng xoay trên 60°	1.000.000
744	2	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu, ...)	1.000.000
745	3	Nắn tiền hàm	1.000.000
746	4	Nắn răng mọc lệch chỗ	1.000.000
747	5	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	300.000
748	6	Lắp máng cố định xương hàm gãy (chưa bao gồm vật tư thay thế)	850.000
	VI	TIM MẠCH LÒNG NGỰC	
749	1	Ghi điện tâm đồ qua chuyên đạo thực quản	900.000
750	2	Siêu âm stress	900.000
	VII	TIÊU HÓA - GAN TỤY MẬT	
751	1	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	2.300.000
752	2	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	900.000
753	3	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	900.000
754	4	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	900.000
755	5	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	900.000
756	6	Nong hậu môn bằng tay hay dụng cụ	380.000
757	7	Đo áp lực hậu môn hay trực tràng	380.000
758	8	Xẻ hậu môn tạm	380.000
759	9	Bơm rửa ống dẫn lưukehr	380.000
	VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC	
760	1	Dẫn lưu bể thận tối thiểu (chưa bao gồm bộ dẫn lưu)	255.000
761	2	Đặt ống thông Blackemore, Linton (chưa bao gồm ống thông)	255.000
762	3	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	850.000
763	4	Nong niệu đạo (chưa bao gồm bộ nong)	380.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
	IX	PHỤ SẢN	
764	1	Hủy thai cắt thân thai nhi ngôi ngang	900.000
765	2	Hồi sức sơ sinh ngạt chưa bao gồm thuốc	450.000
766	3	Chọc dò tủy sống sơ sinh	450.000
767	4	Dẫn lưu túi cùng đồ Douglas	450.000
768	5	Chích áp xe vú	450.000
769	6	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	380.000
	X	NHI	
770	1	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	400.000
771	2	Bơm rửa khoang não thất	850.000
772	3	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	850.000
773	4	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	850.000
774	5	Chọc dò dịch não thất	850.000
775	6	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	850.000
	XI	CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	
776	1	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	850.000
777	2	Rửa khớp	380.000
	XII	BÔNG	
778	1	Thay băng bông diện tích > hoặc bằng 60% diện tích cơ thể	1.300.000
779	2	Thay băng bông diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể	850.000
780	3	Thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	380.000
	XIII	CƠ - XƯƠNG - KHỚP	
781	1	Soi khớp	500.000
782	2	Tiêm ngoài màng cứng	200.000
783	3	Tiêm khớp	200.000
	XIV	HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY Mê HỒI SỨC - LỌC MÁU	
784	1	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	2.300.000
785	2	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	890.000
786	3	Sốc điện cấp cứu có kết quả	280.000
787	4	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	900.000
788	5	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh (chưa bao gồm các điện cực)	280.000
789	6	Đặt catheter qua màng nhĩn gấp lấy bệnh phẩm	850.000
790	7	Mở màng nhĩn gấp cấp cứu	850.000
791	8	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	575.000
792	9	Phóng bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	380.000
	XV	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	
793	1	Chụp khớp cản quang	305.000
794	2	Chụp tủy sống, bao rễ	250.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
795	3	Chụp đường mật qua da, qua gan	250.000
796	4	Chụp đĩa đệm cột sống	250.000
797	5	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.	300.000
798	6	Chụp bề thận qua da, dẫn lưu bề thận qua da	400.000
799	7	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	215.000
800	8	Siêu âm, Xquang tại giường	215.000
801	9	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	380.000
	XVI	NỘI SOI	
802	1	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	900.000
803	2	Soi trung thất	900.000
804	3	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	300.000
805	4	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	900.000
806	5	Soi và bơm rửa phế quản	900.000
807	6	Soi phế quản và chụp phế quản chọn lọc	900.000
808	7	Soi đại tràng sigma, tháo xoắn đại tràng sigma	900.000
809	8	Soi thực quản lấy dị vật thực quản phức tạp	1.300.000
810	9	Soi thực quản lấy dị vật thực quản đơn giản	850.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC 3
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO TRẠM Y TẾ CẤP XÃ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **09**/2014/NQ-HDDND,
ngày **10** tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
		Các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm	
	C1	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi, điều trị bằng tia xạ	
1	1	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	20.000
2	2	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	35.000
3	3	Khí dung mũi họng	8.000
4	4	Cắt chỉ	20.000
	C2	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa	
	I	Tiêu hóa gan mật tụy	
5	1	Thụt tháo phân	10.000
6	2	Đặt sonde hậu môn	15.000
	II	Hồi sức cấp cứu	
7	1	Thổi ngạt	50.000
8	2	Bóp bóng Ambu	50.000
9	3	Ép tim ngoài lồng ngực	60.000
10	4	Thay băng, rửa vết thương (dưới 15cm)	30.000
11	5	Thay băng, rửa vết thương (trên 15cm)	40.000
12	6	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương	35.000
13	7	Cầm máu (vết thương chảy máu)	30.000
14	8	Đặt ống thông dạ dày	60.000
15	9	Ăn qua sonde dạ dày (bao gồm cả sonde)	25.000
16	10	Đường máu mao mạch (Test nhanh)	15.000
	III	Mắt	
17	1	Thông lệ đạo 1 mắt	20.000
18	2	Thông lệ đạo 2 mắt	40.000
19	3	Lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt	22.000
20	4	Khâu da mi đơn giản do sang chấn	40.000
21	5	Chích chấp/leõ	35.000
22	6	Sơ cứu chấn thương bỏng mắt	25.000
23	7	Chích chấp leõ	40.000
24	8	Đo thị lực	10.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
25	9	Rửa mắt, lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt không gây tê, giản đơn	20.000
	IV	Da Liễu	
26	1	Phẫu thuật điều trị loét ổ gà, nạo vết lõm sẹo	80.000
27	2	Nạo vết lõm sẹo không viêm xương	50.000
	V	Y học cổ truyền	
28	1	Điện châm	25.000
29	2	Châm (các phương pháp châm)	25.000
30	3	Xoa bóp bấm huyệt	14.000
31	4	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	14.000
32	5	Chích lễ	10.000
33	6	Ngâm thuốc	15.000
34	7	Xông khói thuốc	15.000
35	8	Cứu (ngải cứu/túi chườm)	15.000
	VI	Chấn thương chỉnh hình	
36	1	Nẹp bột các loại, không nắn	50.000
37	2	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	58.000
38	3	Tháo bột đơn giản	20.000
39	4	Nắn trật khớp giản đơn (bột tự cán) vai-khuỷu, xương đòn	35.000
40	5	Thông dãi (bao gồm cả sonde)	45.000
41	6	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông, dài >10cm	60.000
42	7	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông <10cm	50.000
43	8	Cấp cứu bỏng kỳ đầu	46.000
	VII	Phụ sản	
44	1	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung (Bệnh lý)	15.000
45	2	Thay băng làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm trùng	25.000
46	3	Hút thai dưới 7 tuần (Bệnh lý)	60.000
47	4	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	275.000
48	5	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	40.000
49	6	Soi cổ tử cung	30.000
50	7	Nạo sót rau, thai đẻ sót	140.000
51	8	Giác hút	170.000
	VIII	Tai mũi họng	
52	1	Lấy dị vật TMH đơn giản	50.000
53	2	Lấy dị vật TMH có gây tê	85.000
	IX	Ngoại	
54	1	Mở rộng lỗ sáo	40.000
55	2	Chích áp xe tầng sinh môn	32.000
	X	Răng hàm mặt	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
56	1	Nhổ răng sữa, chân răng sữa	19.000
57	2	Nhổ răng kẹ, răng sữa ruồng thân chưa đến tuổi thay	19.000
58	3	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	15.000
59	4	Rửa chấm thuốc viêm loét niêm mạc miệng lợi (1 lần)	19.000
60	5	Chích nạo áp xe viêm quanh răng	35.000
61	6	Lấy cao răng và đánh bóng 1 vùng/một hàm	40.000
62	7	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	70.000
63	8	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	50.000
64	9	Nhổ chân răng	60.000
	XI	Phục hồi chức năng, vật lý trị liệu	
65	1	Chườm lạnh	5.000
66	2	Tập vận động toàn thân (30 phút)	12.000
67	3	Vỗ rung lồng ngực	10.000
68	4	Đắp nóng	5.000
69	5	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	12.000
70	6	Tập vận động toàn thân (30 phút)	12.000
71	7	Đắp nóng	12.000
	XII	Vi sinh - Ký sinh trùng	
72	1	Nhuộm soi trực tiếp	15.000
73	2	Soi tìm ký sinh trùng sốt rét	10.000
74	3	Soi tươi tìm ký sinh trùng đường ruột	20.000
75	4	Nhuộm soi tìm nấm	10.000
	C3	Các xét nghiệm, thăm dò chức năng	
76	1	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	20.000
77	2	Công thức máu	25.000
78	3	Soi tươi tế bào cặn nước tiểu	6.000
79	4	Thời gian máu chảy	9.000
80	5	Co cục máu đông	11.000
81	6	TPT nước tiểu	20.000
82	7	Sắc tố mật - nước tiểu	6.000
83	8	Định tính Protein (test nhanh)	3.000
84	9	Định tính đường (test nhanh)	3.000
85	10	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần, trực tiếp, gián tiếp	17.000
86	11	Định lượng các chất Calci; Glucose; Urê; Creatinin; Acid Uric....(mỗi chất)	18.000
87	12	Điện tâm đồ	30.000
88	13	Định nhóm máu hệ ABO bằng p.pháp ống nghiệm	30.000
89	14	Siêu âm	25.000
90	15	Định lượng Tryglycerride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL cholesterol hoặc LDL-cholesterol	20.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC 4
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 04/2012/TTLT-BYT-BTC
VÀ THÔNG TƯ 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND,
ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
1	1	Phẫu thuật hàn chấm cổ lồi sau (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	4.460.000
2	2	PT tạo hình bản sống cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	4.460.000
3	3	Phẫu thuật lấy nhân đệm cột sống cổ, ghép xương hoặc PEEK trong thoát vị đĩa đệm cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.460.000
4	4	Phẫu thuật hẹp ống sống cổ (chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp vít)	4.460.000
5	5	Mổ dị dạng kẹp túi phình mạch não	4.500.000
6	6	Phẫu thuật làm sạch, KHX trong lao cột sống, u cột sống (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
7	7	Phẫu thuật hẹp ống sống vùng thắt lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
8	8	Phẫu thuật vi phẫu lấy nhân đệm vùng cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.460.000
9	9	Phẫu thuật thoát vị tủy - màng tủy (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.240.000
10	10	Phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.460.000
11	11	Cố định ngoài đầu dưới xương quay (Chưa bao gồm khung cố định)	3.240.000
12	12	Phẫu thuật TVT điều trị tiểu không kiểm soát gắng sức	3.240.000
13	13	Phẫu thuật nội soi cắt polype dây thanh	3.240.000
14	14	Phẫu thuật cố định ngoài Ilizarov (Chưa bao gồm khung cố định)	3.240.000
15	15	Đặt khung Halo kéo nắn gãy trật cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	3.240.000
16	16	Phẫu thuật điều trị gãy trật đốt sống lưng, thắt lưng cùng cụt (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	3.240.000
17	17	Phẫu thuật bơm xi măng vào thân đốt sống dưới hướng dẫn C-ARM (chưa bao gồm ciment, bơm, kim chọc dò, vật tư thay thế)	3.240.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
18	18	Vá sọ tự thân + kết hợp xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	3.240.000
19	19	Vá sọ bằng các vật liệu nhân tạo (ciment, titanium, nẹp, vít, lưới, titan, vật tư thay thế)	3.240.000
20	20	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò trên mắt đã cắt bẻ Củng mạc (Chuyên khoa mắt)	1.800.000
21	21	Phẫu thuật Kéo nắn cột sống cổ	3.240.000
22	22	Phẫu thuật cắt lọc làm sạch, khâu vết thương cột sống	1.800.000
23	23	Phẫu thuật Khâu phục hồi vết thương mạch máu vùng cổ do chấn thương	3.240.000
24	24	Cắt túi mật ung thư	3.240.000
25	25	Nội soi niệu quản lấy sỏi (chưa bao gồm sonde JJ)	3.240.000
26	26	PT Nội soi cắt tuyến giáp	3.240.000
27	27	PT Nội soi cắt tĩnh mạch thừng tinh	3.240.000
28	28	PT Nội soi gỡ dính trong ổ bụng	3.240.000
29	29	PT nội soi cắt dây thần kinh giao cảm	3.240.000
30	30	PT vỡ gan có chèn gạc cầm máu	3.240.000
31	31	PT cắt hai phần phụ, gỡ dính ruột do áp xe phần phụ	3.240.000
32	32	PT giải phóng chèn ép trong chấn thương cột sống cổ	3.240.000
33	33	PT giải phóng chèn ép trong chấn thương cột sống thắt lưng	3.240.000
34	34	PT giải phóng chèn ép, KHX nẹp vít chấn thương cột sống cổ	3.240.000
35	35	PT nạo áp xe cột sống	3.240.000
36	36	PT cắt chỏm nang lách qua nội soi	3.240.000
37	37	PT nội soi vỡ nang Graff	3.240.000
38	38	PT điều trị vết thương bụng có tổn thương nội tạng	3.240.000
39	39	PT cắt nối ruột vùng tiểu khung trực tràng, như trực tràng, đại tràng sigma, vùng hậu môn trực tràng (chưa bao gồm dụng cụ cắt nối tự động)	3.240.000
40	40	Điều trị viêm gân mãn tính PRP	1.800.000
41	41	PT tháo xoắn đại tràng	1.800.000
42	42	PT khâu dạ dày cầm máu	1.800.000
43	43	PT khâu lỗ thủng ruột	1.800.000
44	44	PT vỡ nang Graff	1.800.000
45	45	Phẫu thuật cắt túi mật	1.800.000
46	46	PT điều trị nang niệu rốn	1.800.000
47	47	Nội soi nong niệu quản, đặt thông JJ (chưa kể Sonde JJ)	1.800.000
48	48	Nội soi xé niệu đạo hẹp, xé cổ bàng quang (chưa bao gồm thuốc)	1.800.000
49	49	Nội soi lấy sỏi niệu đạo	1.800.000
50	50	Mở thông dạ dày nuôi ăn	1.440.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
51	51	Mở thông hồng tràng nuôi ăn	1.440.000
52	52	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.440.000
53	53	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận qua nội soi	3.240.000
54	54	Phẫu thuật cắt xương cuộn mũi dưới nội soi	3.000.000
55	55	Phẫu thuật nội soi nạo VA	1.800.000
56	56	Chỉnh hình vách ngăn mũi + đốt cuộn mũi (hoặc đốt) dưới 2 bên nội soi	1.800.000
57	57	Phẫu thuật Vá nhĩ sau chấn thương (PAPER PATCH) gây mê	1.900.000
58	58	Phẫu thuật đặt shunt trong đầu nước	1.800.000
59	59	Phẫu thuật lún sọ	1.800.000
60	60	Phẫu thuật giải áp điều trị nhồi máu não	1.800.000
61	61	Phẫu thuật cắt lọc, làm sạch, xử lý tổn thương trong nhiễm trùng vết mổ sọ não	1.800.000
62	62	Phẫu thuật tạo hình môi bé	1.800.000
63	63	Phẫu thuật cắt polype ống tai có gây mê	1.800.000
64	64	Lấy nút biểu bì ống tai gây mê	1.440.000
65	65	Phẫu thuật đặt ống thông khí hàm tai	1.440.000
66	66	Phẫu thuật dị dạng mạch máu da đầu	1.440.000
67	67	Phẫu thuật Vá nhĩ sau chấn thương (PAPER PATCH) gây tê	1.440.000
68	68	Phẫu thuật áp xe phần mềm lớn	1.440.000
69	69	Đặt buồng tiêm dưới da để tiêm truyền hóa chất (chưa bao gồm buồng tiêm)	910.000
70	70	Đặt catheter tĩnh mạch nền	910.000
71	71	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	910.000
72	72	Trích rạch áp xe dò Helix	910.000
73	73	Trích rạch áp xe vách ngăn mũi	500.000
74	74	Khâu ép sụn vành tai	500.000
75	75	Khâu vết thương mũi	800.000
76	76	Nắn chỉnh gãy trật xương cụt	800.000
77	77	Găm xương tạo hình mỏm cụt ngón tay, chân	800.000
78	78	Đặt catheter tĩnh mạch rốn	800.000
79	79	Sinh thiết u nông	350.000
80	80	Nội gân cơ đơn giản	350.000
81	81	Chọc não thất	350.000
82	82	Khoan thăm dò xoang trán	350.000
83	83	Nắn bó gãy xương kín chi bằng phương pháp YHCT (chưa bao gồm thuốc)	350.000
84	84	Điện tâm đồ trung bình tín hiệu SAECG (độ phân giải cao, điện thể muộn)	350.000
85	85	Soi vồng mạc hình đảo	350.000
86	86	Bọc lộ tĩnh mạch	350.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
87	87	Clo test	50.000
88	88	Rửa cổ tử cung	100.000
89	89	Định type HPV	400.000
90	90	Test nhanh chẩn đoán lao	60.000
91	91	Test nhanh chẩn đoán Rubela (Sởi Đức)	120.000
92	92	Chụp CT-Scanner 128 lát cắt (không có thuốc cản quang)	1.523.000
93	93	PT đặt catheter thâm phân phúc mạc (chưa bao gồm ống catherte)	1.440.000
94	94	PT sa niêm mạc niệu đạo	1.440.000
95	95	Nội soi đại tràng có gây mê	910.000
96	96	Nội soi dạ dày thắt tĩnh mạch thực quản có gây mê	910.000
97	97	Nội soi dạ dày chích cầm máu có gây mê	910.000
98	98	Nội soi dạ dày tá tràng có gây mê	800.000
99	99	Điều trị vết thương áp lực âm (VAC) chưa bao gồm vật tư tiêu hao thay thế	660.000
100	100	Khối hồng cầu rửa 250ml	650.000
101	101	PT rút ống catheter thâm phân phúc mạc	585.000
102	102	Phẫu thuật gỡ dính bao gân	550.000
103	103	Khâu vành tai rách sau chấn thương >5cm	500.000
104	104	Rút ống sonde double JJ	500.000
105	105	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục (1 nòng)	500.000
106	106	Khâu vành tai rách sau chấn thương <5cm	300.000
107	107	Tiêm xơ búi trĩ hậu môn (chưa bao gồm thuốc, hóa chất)	200.000
108	108	Xét nghiệm CELL BLOCK	195.000
109	109	Trích máu (bệnh nhân đa hồng cầu)	150.000
110	110	Chụp XQ Panorex (Răng toàn cảnh)	80.000
111	111	Test đo chỉ số huyết áp cẳng chân, cẳng tay bằng siêu âm	75.000
112	112	Xét nghiệm HP dạ dày	50.000
113	113	Siêu âm đầu dò âm đạo	40.000
114	114	Tổng phân tích tế bào máu (bán tự động, tự động trên 18 thông số)	35.000
115	115	Tổng phân tích tế bào máu (bán tự động, tự động dưới 18 thông số)	30.000
116	116	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	15.000
117	117	Chiều vàng da trẻ sơ sinh 1 lần chỉ định	10.000
		DA LIỀU	
118	1	Triệt lông hai đùi	2.000.000
119	2	Triệt lông Hai cẳng chân	1.500.000
120	3	Triệt lông Hai cẳng tay	800.000
121	4	Triệt lông vùng bikini	600.000
122	5	Triệt lông nách	500.000
123	6	Triệt lông cằm	400.000
124	7	Triệt lông mép	300.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
125	8	Triệt lông dương giữa bụng	400.000
126	9	Triệt lông ngực	600.000
127	10	Triệt lông hai cánh tay	800.000
128	11	Trẻ hóa da 1-3 Phát chiều	200.000
129	12	Trẻ hóa da 4-10 Phát chiều	400.000
130	13	Trẻ hóa da 10-50 Phát chiều	600.000
131	14	Chiếu da mặt mụn trứng cá	600.000
132	15	Chiếu da mặt	600.000
133	16	Chiếu 1 lần điều trị mụn trứng cá, trẻ hóa da (Máy ACUTLLITE)	100.000
134	17	Chiếu 1 lần điều trị mụn trứng cá, trẻ hóa da (Máy LED)	120.000
135	18	Chăm sóc da	100.000
		Các dịch vụ bằng máy Yag	
136	1	Bớt sắc tố < 5 cm ²	300.000
137	2	Bớt sắc tố từ 5-20 cm ²	500.000
138	3	Bớt sắc tố > 20 cm ² - 50 cm ²	1.000.000
139	4	Bớt sắc tố > 50 cm ² - 100 cm ²	1.400.000
140	5	Xóa xăm chân mày (hai bên)	500.000
141	6	Xóa xăm Diện tích < 5 cm ²	
142	7	Xóa xăm Diện tích từ 05 - 20 cm ²	800.000
143	8	Xóa xăm Diện tích > 20 - 50 cm ²	1.200.000
144	9	Xóa xăm Diện tích > 50 - 100 cm ²	1.600.000
		Các dịch vụ bằng máy Laser CO2	
145	1	Mụn thịt, u mềm lây, cục dày sừng (tính từ 1- 5 thương tổn)	125.000
146	2	U máu (một thương tổn) < 1 cm	125.000
147	3	U tuyến mồ hôi, u tuyến bã (tính cho 1 thương tổn)	120.000
148	4	U vàng, u ban vàng (01 thương tổn)	125.000
149	5	U nang thượng bì	125.000
150	6	U nang tuyến bã nhờn (< 01 cm ²)	100.000
151	7	Đốm nâu	125.000
152	8	Nevus đường kính < 2 cm ²	125.000
153	9	Tiêm sẹo lồi xấu da vùng mặt	150.000
154	10	Tiêm sẹo lồi xấu da vùng cổ ngực	150.000
155	11	Tiêm sẹo lồi xấu da các vùng khác	100.000
		BÀ MẸ TRẺ EM - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	
156	1	Siêu âm màu 4D theo dõi sự phát triển của thai nhi:	200.000
157	2	Siêu âm màu Doppler mạch máu các mô mềm (Vú và tuyến giáp)	100.000
158	3	Test nhanh Shyphilis TP (Giang mai)	60.000
159	4	Định tính Albumin niệu	10.000
160	5	Định tính Glucoza niệu	10.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
161	6	Đo loãng xương toàn thân (cổ tay, cổ xương đùi, xương sống)	250.000
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
162	1	Oxy cao áp	150.000